

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ III NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2013             | 01/01/2013             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>240.956.455.874</b> | <b>275.041.976.737</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | (V.1)       | <b>25.017.309.204</b>  | <b>41.045.436.515</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 15.805.355.321         | 24.859.991.854         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 9.211.953.883          | 16.185.444.661         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> | (V.2)       | <b>83.095.766.941</b>  | <b>119.031.484.757</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 86.868.155.923         | 119.454.120.067        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 7.953.277.784          | 8.028.159.920          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        |             | 1.205.793.494          | 3.793.373.879          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 139        |             | (12.931.460.260)       | (12.244.169.109)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | (V.3)       | <b>126.397.609.827</b> | <b>109.589.271.891</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 126.397.609.827        | 109.589.271.891        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | <b>150</b> |             | <b>6.445.769.902</b>   | <b>5.375.783.574</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 57.483.782             | 507.961.173            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 86.920.391             | 148.670.100            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | 30.164.350             | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | (V.4)       | 6.271.201.379          | 4.719.152.301          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2013             | 01/01/2013             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>119.160.354.537</b> | <b>124.057.624.418</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)      | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>107.518.767.356</b> | <b>112.186.729.674</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình                              | 221        | (V.5)       | 103.264.314.847        | 102.037.035.947        |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 225.164.907.892        | 192.960.697.631        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223        |             | (121.900.593.045)      | (90.923.661.684)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                        | 224        | (V.6)       | -                      | 6.337.360.824          |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             | -                      | 28.518.123.713         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 226        |             | -                      | (22.180.762.889)       |
| 3. TSCĐ vô hình                               | 227        | (V.7)       | 2.154.548.400          | 2.196.923.244          |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 2.471.554.760          | 2.471.554.760          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        |             | (317.006.360)          | (274.631.516)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | (V.8)       | 2.099.904.109          | 1.615.409.659          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | (V.9)       | <b>802.108.000</b>     | <b>802.108.000</b>     |
| 1. Nguyên giá                                 | 241        |             | 802.108.000            | 802.108.000            |
| 2. Hao mòn lũy kế (*)                         | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>291.230.274</b>     | <b>289.436.597</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | (V.10)      | 291.230.274            | 289.436.597            |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>10.548.248.907</b>  | <b>10.779.350.147</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | 4.730.143.120          | 1.778.431.499          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262        | (V.11)      | 5.199.086.399          | 6.933.151.693          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | (V.12)      | 619.019.388            | 2.067.766.955          |
| <b>V. Lợi thế thương mại</b>                  | <b>269</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>360.116.810.411</b> | <b>399.099.601.155</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2013             | 01/01/2013             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>208.298.154.210</b> | <b>239.701.076.079</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>193.910.534.559</b> | <b>203.804.634.636</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | (V.13)      | 58.223.843.557         | 52.171.543.546         |
| 2. Phải trả cho người bán                           | 312        |             | 48.686.952.644         | 45.674.526.922         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | (V.14)      | 32.730.923.177         | 29.280.648.504         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | (V.15)      | 5.806.363.576          | 10.428.504.541         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 3.588.839.693          | 6.093.295.426          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | (V.16)      | 35.853.273.562         | 47.728.461.376         |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | (V.17)      | 4.147.086.974          | 6.358.313.596          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        | (V.18)      | 1.938.844.864          | 2.648.865.445          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | (V.19)      | 2.934.406.512          | 3.420.475.280          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>14.387.619.651</b>  | <b>35.896.441.443</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | (V.20)      | 14.379.412.688         | 35.896.441.443         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | 8.206.963              | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                        |            |        |                        |                        |
|----------------------------------------|------------|--------|------------------------|------------------------|
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>         | <b>400</b> |        | <b>146.631.658.247</b> | <b>153.995.408.695</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | (V.21) | <b>146.631.658.247</b> | <b>153.995.408.695</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |        | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |        | 10.700.000.000         | 10.700.000.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu             | 413        |        | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                    | 414        |        | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản     | 415        |        | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 416        |        | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |        | 41.121.469.772         | 37.065.900.538         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |        | 7.211.807.781          | 6.375.920.230          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 419        |        | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 420        |        | 7.598.380.694          | 19.853.587.927         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB              | 421        |        | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp    | 422        |        | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>430</b> |        | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                      | 432        |        | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   | 433        |        | -                      | -                      |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b> | <b>439</b> | (V.22) | <b>5.186.997.954</b>   | <b>5.403.116.381</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |        | <b>360.116.810.411</b> | <b>399.099.601.155</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>     | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/09/2013</b> | <b>01/01/2013</b> |
|------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                    | -                 | -                 |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                    | -                 | -                 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                    | -                 | -                 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                    |                   | -                 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |                    |                   |                   |
| USD                                            |                    | 273.123,57        | 408,75            |
| EUR                                            |                    | 3.397,35          | 3.394,79          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                    | -                 | -                 |

**Người lập biểu**



**LÊ MỸ PHƯỢNG**

**Kế toán trưởng**



**NGUYỄN HOÀNG SƠN**

Mỹ Tho, ngày 11 tháng 11 năm 2013

**Tổng Giám đốc**



**TRẦN HOÀNG HUÂN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BAO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh   | Quý III               |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-----------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                           |           |               | Năm 2013              | Năm 2012               | Năm 2013                           | Năm 2012               |
| 1                                                         | 2         | 3             | 4                     | 5                      | 6                                  | 7                      |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>(VI.1)</b> | <b>87.173.649.509</b> | <b>123.186.157.424</b> | <b>259.542.140.193</b>             | <b>319.461.989.911</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | (VI.1)        | 83.629.800            | -                      | 391.570.345                        | 579.581.868            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>(VI.1)</b> | <b>87.090.019.709</b> | <b>123.186.157.424</b> | <b>259.150.569.848</b>             | <b>318.882.408.043</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | (VI.2)        | 60.340.924.269        | 98.461.561.146         | 203.134.627.263                    | 247.990.578.021        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>20</b> |               | <b>26.749.095.440</b> | <b>24.724.596.278</b>  | <b>56.015.942.585</b>              | <b>70.891.830.022</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | (VI.3)        | 100.783.256           | 448.438.324            | 977.376.730                        | 666.339.107            |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | (VI.4)        | 1.452.955.019         | 3.017.681.693          | 5.372.744.227                      | 9.003.202.686          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                          | 23        |               | <i>1.452.955.019</i>  | <i>3.017.681.693</i>   | <i>5.372.744.227</i>               | <i>9.003.202.686</i>   |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        | (VI.5)        | 6.955.597.599         | 11.018.304.152         | 22.935.419.089                     | 25.448.926.063         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | (VI.6)        | 6.724.610.474         | 5.961.187.526          | 18.936.721.561                     | 19.942.442.416         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |               | <b>11.716.715.604</b> | <b>5.175.861.231</b>   | <b>9.748.434.438</b>               | <b>17.163.597.964</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        | (VI.7)        | 2.934.775.464         | 425.886.995            | 5.955.714.779                      | 4.513.871.568          |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        | (VI.8)        | 2.566.109.708         | 217.483.704            | 3.408.388.984                      | 643.185.712            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |               | <b>368.665.756</b>    | <b>208.403.291</b>     | <b>2.547.325.795</b>               | <b>3.870.685.856</b>   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BAO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|     |                                                    |            |                |               |                |                |
|-----|----------------------------------------------------|------------|----------------|---------------|----------------|----------------|
| 14. | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên danh | 45         | 8.944.119      | -             | 1.793.677      | 15.943.189     |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50         | 12.094.325.479 | 5.384.264.522 | 12.297.553.910 | 21.050.227.009 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51         | 3.034.248.408  | 1.143.606.435 | 4.541.908.069  | 10.110.796.214 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52 (VI.9)  | 3.317.253.587  | 4.089.098.770 | 1.742.272.262  | 1.687.173.390  |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60         | 5.742.823.484  | 151.559.317   | 6.013.373.579  | 9.252.257.405  |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số            | 61         | 9.124.573      | -             | (221.578.707)  | (790.360.023)  |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ      | 62         | 5.733.698.911  | 151.559.317   | 6.234.952.286  | 10.042.617.428 |
| 21. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                       | 70 (VI.10) | 717            | 19            | 779            | 1.255          |

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀNG SƠN

Mỹ Tho, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Quý III năm 2013**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                         | <b>Mã số</b> | <b>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |              |                                     |                                     |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | <b>01</b>    | <b>12.297.553.910</b>               | <b>21.050.227.009</b>               |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                        |              |                                     |                                     |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                | 02           | 14.068.020.269                      | 15.333.540.148                      |
| Các khoản dự phòng                                                                      | 03           | 1.130.288.912                       | 4.990.076.514                       |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                       | 04           | (849.126)                           | -                                   |
| Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư                                                            | 05           | (1.219.381.882)                     | (4.343.751.786)                     |
| Chi phí lãi vay                                                                         | 06           | 6.052.624.865                       | 9.352.066.323                       |
| <b>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b>    | <b>32.328.256.948</b>               | <b>46.382.158.208</b>               |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                           | 09           | 35.486.711.224                      | 3.613.737.906                       |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                 | 10           | (16.674.225.718)                    | 29.539.458.381                      |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)           | 11           | (23.528.960.932)                    | (51.270.431.042)                    |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                                             | 12           | (2.305.720.575)                     | 180.288.353                         |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 13           | (4.890.232.814)                     | (9.282.541.781)                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 14           | (1.008.158.689)                     | (3.264.372.951)                     |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 15           | 366.475.980                         | 5.725.318.929                       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 16           | (3.345.624.640)                     | (418.640.536)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    | <b>20</b>    | <b>16.428.520.784</b>               | <b>21.204.975.467</b>               |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                          |              |                                     |                                     |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21           | (8.691.445.938)                     | (2.803.690.777)                     |
| Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        | 22           | 435.454.545                         | 986.448.183                         |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23           | -                                   | -                                   |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24           | -                                   | -                                   |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25           | -                                   | -                                   |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26           | -                                   | -                                   |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27           | 863.222.916                         | 690.306.216                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                        | <b>30</b>    | <b>(7.392.768.477)</b>              | <b>(1.126.936.378)</b>              |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                      |              |                                     |                                     |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31           | -                                   | -                                   |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32           | -                                   | -                                   |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33           | 126.066.331.451                     | 216.770.379.850                     |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Quý III năm 2013**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                         |           |                         |                         |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        | (140.390.860.195)       | (216.945.040.039)       |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                          | 35        | (1.140.200.000)         | (1.444.200.000)         |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | (9.600.000.000)         | (16.199.972.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(25.064.728.744)</b> | <b>(17.818.832.189)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> | <b>(16.028.976.437)</b> | <b>2.259.206.900</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> | <b>41.045.436.515</b>   | <b>18.203.202.481</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | 849.126                 | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>25.017.309.204</b>   | <b>20.462.409.381</b>   |

**Người lập biểu**



**LÊ MỸ PHƯỢNG**

**Kế toán trưởng**



**NGUYỄN HOÀNG SƠN**

Mỹ Tho, ngày 11 tháng 11 năm 2013

**Tổng Giám đốc**



**TRẦN HOÀNG HUÂN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Mẫu số B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

**Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2011.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 03 (ba) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp Cơ khí sửa chữa, Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng Ticco có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sân giao dịch Bất động sản Ticco có trụ sở đặt tại 166 đường Ấp Bắc, phường 4, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 3 công ty con và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây.

**Các công ty con**

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng TICCO (gọi tắt là “Xây dựng TICCO”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1200683404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 07 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Bê tông TICCO (gọi tắt là “Bê tông TICCO”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5322100003 ngày 26 tháng 03 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200656249 (số cũ 5304000013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Bê tông TICCO là 100%.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (gọi tắt là “TICCO An Giang”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5203000091 đăng ký lần đầu ngày 15/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06/09/2008, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1600943512 đăng ký lại lần 1 ngày 28/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại TICCO An Giang là 75,42%.

**Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Testco (gọi tắt là “Testco”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

30/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2008. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Testco là 20%.

## **2. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo này lập cho quý 3 năm 2013.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### **2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **4. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **5. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **6. Bất lợi thương mại**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **7. Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu tương ứng với quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

#### **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

### **8. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

##### ***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **9. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **10. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

#### **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

#### **Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **12. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình**

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

|                                   |            |
|-----------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 – 25 năm |
| - Máy móc thiết bị                | 5 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 6 năm  |

### **13. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

#### **Quyền sử dụng đất**



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao như sau:

| Quyền sử dụng (QSD) đất                                             | Thời gian khấu hao                                   |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang      | Không khấu hao (QSD đất lâu dài)                     |
| QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | Không khấu hao (QSD đất lâu dài)                     |
| QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 440 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 3 năm 2047) |

### 14. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

#### Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### Phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích ước tính của nó.

### 15. Bất động sản đầu tư

Bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty, được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài tại Quang Trung- Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, diện tích 125,5 m<sup>2</sup> và 103,5 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00462 và 00463 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 30/11/2004.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

### 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

### **17. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

### **18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **19. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### **20. Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

### **21. Nguồn vốn chủ sở hữu**

#### **Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

### **Ghi nhận cổ tức**

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **Trích lập các quỹ**

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt phù hợp với Điều lệ của Công ty.

## **22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất khu dân cư Long Thạnh Hưng và khu dân cư đường Trương Định nối dài được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết, công chứng đồng thời hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên cho người mua.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## **23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng**

### **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

### **Chi phí của hợp đồng xây dựng**

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

### 24. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn chuyển quyền sử dụng đất Khu dân cư Long Thạnh Hưng và Khu dân cư Trương Định nổi dài.

Giá vốn 1m<sup>2</sup> đất chuyển nhượng tại Khu dân cư Long Thạnh Hưng và Khu dân cư đường Trương Định nổi dài được xác định theo giá ước tính bằng cách lấy tổng giá trị đầu tư ước tính đến 30/09/2013 của toàn bộ công trình Khu dân cư Long Thạnh Hưng và Khu dân cư đường Trương Định nổi dài chia cho tổng diện tích đất thương phẩm của khu dân cư Long Thạnh Hưng và Khu dân cư đường Trương Định nổi dài, chi tiết như sau:

- Tổng giá trị đầu tư ước tính của Công trình Khu dân cư Long Thạnh Hưng dựa trên đơn giá trúng thầu và các quyết định phê duyệt dự án. Tổng mức đầu tư ước tính đến thời điểm 30/09/2013 là 107.754.098.914 đồng, trong đó chi phí thực chi đến 30/09/2013 là 88.282.226.870 đồng.

Tổng diện tích đất thương phẩm là 124.492 m<sup>2</sup>.

Tổng diện tích đất đã chuyển nhượng trong quý III năm 2013 là 0 m<sup>2</sup>.

- Tổng giá trị đầu tư ước tính của Công trình Khu dân cư đường Trương Định nổi dài dựa trên đơn giá trúng thầu và các quyết định phê duyệt dự án. Tổng mức đầu tư ước tính đến thời điểm 30/09/2013 là 148.052.112.407 đồng, trong đó chi phí thực chi đến 30/09/2013 là 109.001.242.199 đồng.

Tổng diện tích đất thương phẩm là 70.967,52 m<sup>2</sup>.

Tổng diện tích đất đã chuyển nhượng trong quý III năm 2013 là 637,5 m<sup>2</sup>.

### 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và tương đương tiền**

|                                   | <b>Tại ngày<br/>30/09/2013</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2013</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tiền</b>                       | <b>15.805.355.321</b>          | <b>24.859.991.854</b>          |
| Tiền mặt tại quỹ                  | 567.940.089                    | 304.051.812                    |
| Tiền gửi ngân hàng                | 15.237.415.232                 | 24.555.940.042                 |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b> | <b>9.211.953.883</b>           | <b>16.185.444.661</b>          |
| Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng           | 9.211.953.883                  | 16.185.444.661                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b>25.017.309.204</b>          | <b>41.045.436.515</b>          |

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                     | <b>Tại ngày<br/>30/09/2013</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2013</b> |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Phải thu khách hàng                 | 86.868.155.923 (2.1)           | 119.454.120.067                |
| Trả trước cho người bán             | 7.953.277.784                  | 8.028.159.920                  |
| Các khoản phải thu khác             | 1.205.793.494                  | 3.793.373.879                  |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (12.931.460.260) (2.2)         | (12.244.169.109)               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>83.095.766.941</b>          | <b>119.031.484.757</b>         |

(2.1) Bao gồm khoản phải thu khách hàng sau:

|                                                                           | <b>Tại ngày<br/>30/09/2013</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2013</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất                       | 15.423.016.581                 | 27.867.586.627                 |
| Phải thu khách hàng thi công công trình, bán bê tông và vật liệu xây dựng | 71.445.139.342                 | 91.586.533.440                 |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>86.868.155.923</b>          | <b>119.454.120.067</b>         |

(2.2) Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập như sau:

| <b>Tuổi nợ</b>                    | <b>Dư nợ đến<br/>30/09/2013</b> | <b>Tỷ lệ<br/>trích</b> | <b>Mức trích</b>      |
|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 561.443.588                     | 30%                    | 168.433.076           |
| Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 2.446.539.892                   | 50%                    | 1.043.082.690         |
| Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 9.787.888.416                   | 70%                    | 6.424.889.460         |
| Quá hạn trên 3 năm                | 5.226.684.734                   | 100%                   | 5.226.684.734         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>18.022.556.630</b>           |                        | <b>12.863.089.960</b> |

**3. Hàng tồn kho**

|                                 | <b>Tại ngày<br/>30/09/2013</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2013</b> |
|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Giá gốc của hàng tồn kho</b> |                                |                                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

|                                            | <b>Tại ngày<br/>30/09/2013</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2013</b> |
|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Nguyên vật liệu                            | 11.311.126.053                 | 7.781.789.748                  |
| Công cụ, dụng cụ                           | 903.118.355 (3.1)              | 3.202.065.865                  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang        | 100.536.807.364 (3.2)          | 86.520.378.897                 |
| Thành phẩm                                 | 11.784.283.405                 | 11.175.197.679                 |
| Hàng hóa                                   | 1.862.274.650                  | 909.839.702                    |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>       | <b>126.397.609.827</b>         | <b>109.589.271.891</b>         |
| <b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>      | <b>-</b>                       | <b>-</b>                       |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b> | <b>126.397.609.827</b>         | <b>109.589.271.891</b>         |

(3.1) Chủ yếu là cừ larzen.

(3.2) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây dựng.

**4. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                     | <b>Tại ngày<br/>30/09/2013</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2013</b> |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý             | 41.000.000                     | 41.000.000                     |
| Tạm ứng                             | 6.230.201.379                  | 4.588.152.301                  |
| Ký quỹ ngắn hạn                     |                                | 90.000.000                     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn          | 57.483.782                     | 507.961.173                    |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 117.084.741                    | 148.670.100                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>6.445.769.902</b>           | <b>5.375.783.574</b>           |

**5. Tài sản cố định hữu hình**

| <b>Chỉ tiêu</b>                   | <b>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc</b> | <b>Máy móc,<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải, truyền<br/>dẫn</b> | <b>Thiết bị<br/>quản lý</b> | <b>TSCĐ khác</b>   | <b>Tổng cộng</b>       |
|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                                   |                              |                                                |                             |                    |                        |
| <b>Số đầu năm</b>                 | <b>29.703.038.084</b>             | <b>118.067.597.905</b>       | <b>42.918.631.602</b>                          | <b>1.838.485.047</b>        | <b>432.944.993</b> | <b>192.960.697.631</b> |
| Mua sắm trong kỳ                  | -                                 | 4.274.878.274                | -                                              | 127.909.091                 | -                  | 4.402.787.365          |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.325.068.274                     | -                            | -                                              | -                           | 44.288.671         | 1.369.356.945          |
| Tăng do phân loại lại TSCĐ        |                                   | 28.518.123.713               |                                                |                             |                    | 28.518.123.713         |
| Thanh lý, nhượng bán              | 224.241.011                       | 975.860.106                  | 159.666.668                                    | 354.434.300                 | -                  | 1.714.202.085          |
| Giảm do phân loại lại TSCĐ        |                                   | 195.046.398                  | -                                              | 176.809.279                 |                    | 371.855.677            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>30.803.865.347</b>             | <b>149.689.693.388</b>       | <b>42.758.964.934</b>                          | <b>1.435.150.559</b>        | <b>477.233.664</b> | <b>225.164.907.892</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                   |                              |                                                |                             |                    |                        |
| <b>Số đầu năm</b>                 | <b>6.783.495.822</b>              | <b>60.886.030.919</b>        | <b>22.338.553.082</b>                          | <b>885.794.283</b>          | <b>29.787.578</b>  | <b>90.923.661.684</b>  |
| Khấu hao trong kỳ                 | 1.271.553.401                     | 27.356.147.769               | 2.782.162.012                                  | 181.144.994                 | 40.608.114         | 31.631.616.290         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

| Chỉ tiêu               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý   | TSCĐ khác          | Tổng cộng              |
|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán   |                        | 246.976.533           | 90.000.000                      | -                  | -                  | 336.976.533            |
| Giảm do phân loại lại  | 24.669.061             | 164.399.791           | -                               | 128.639.544        |                    | 317.708.396            |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>8.030.380.162</b>   | <b>87.830.802.364</b> | <b>25.030.715.094</b>           | <b>938.299.733</b> | <b>70.395.692</b>  | <b>121.900.593.045</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                       |                                 |                    |                    |                        |
| <b>Số đầu năm</b>      | <b>22.919.542.262</b>  | <b>57.181.566.986</b> | <b>20.580.078.520</b>           | <b>952.690.764</b> | <b>403.157.415</b> | <b>102.037.035.947</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>22.773.485.185</b>  | <b>61.858.891.024</b> | <b>17.728.249.840</b>           | <b>496.850.826</b> | <b>406.837.972</b> | <b>103.264.314.847</b> |

**6. Tài sản cố định thuê tài chính**

| Chỉ tiêu               | Số đầu năm     | Tăng          | Giảm           | Số cuối kỳ |
|------------------------|----------------|---------------|----------------|------------|
| Nguyên giá             | 28.518.123.713 | -             | 28.518.123.713 | -          |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 22.180.762.889 | 2.095.185.132 | 24.275.948.025 | -          |
| Giá trị còn lại        | 6.337.360.824  |               |                | -          |

**7. Tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu                                                            | Số dư đầu kỳ         | Tăng              | Giảm     | Số dư cuối kỳ        |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                   |                      |                   |          |                      |
| QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang      | 141.973.964          | -                 | -        | 141.973.964          |
| QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 239.088.574          | -                 | -        | 239.088.574          |
| QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 2.090.492.222        | -                 | -        | 2.090.492.222        |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>2.471.554.760</b> | <b>-</b>          | <b>-</b> | <b>2.471.554.760</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                       |                      |                   |          |                      |
| QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang      | -                    | -                 | -        | -                    |
| QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | -                    | -                 | -        | -                    |
| QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 274.631.516          | 42.374.844        | -        | 317.006.360          |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>274.631.516</b>   | <b>42.374.844</b> | <b>-</b> | <b>317.006.360</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                              |                      |                   |          |                      |
| QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang      | 141.973.964          |                   |          | 141.973.964          |
| QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 239.088.574          |                   |          | 239.088.574          |
| QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 1.815.860.706        |                   |          | 1.773.485.862        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

|             |                      |                      |
|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>2.196.923.244</b> | <b>2.154.548.400</b> |
|-------------|----------------------|----------------------|

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>Tại ngày<br/>30/09/2013</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2013</b> |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí mua sắm tài sản cố định      | 2.099.904.109                  | 1.481.935.388                  |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | -                              | 133.474.271                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.099.904.109</b>           | <b>1.615.409.659</b>           |

**9. Bất động sản đầu tư (Quyền sử dụng đất)**

| <b>Chỉ tiêu</b>        | <b>Số đầu năm</b> | <b>Tăng</b> | <b>Giảm</b> | <b>Số cuối kỳ</b> |
|------------------------|-------------------|-------------|-------------|-------------------|
| Nguyên giá             | 802.108.000       | -           | -           | 802.108.000       |
| Giá trị hao mòn lũy kế | -                 | -           | -           | -                 |
| Giá trị còn lại        | 802.108.000       |             |             | 802.108.000       |

**10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|                                                               | <b>Tại ngày<br/>30/09/2013</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2013</b> |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết                                   | 260.000.000                    | 260.000.000                    |
| Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia | 31.230.274                     | 29.436.597                     |
| Phân phối các quỹ                                             | -                              | -                              |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>291.230.274</b>             | <b>289.436.597</b>             |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30/09/2013 như sau:

| <b>Tên công ty</b>        | <b>Nơi thành lập<br/>và hoạt động</b> | <b>Giá trị<br/>khoản đầu<br/>tư</b> | <b>Tỷ lệ<br/>quyền sở<br/>hữu (%)</b> | <b>Tỷ lệ quyền<br/>biểu quyết<br/>(%)</b> | <b>Hoạt động<br/>chính</b>                           |
|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ<br>phần Testco | KCN Mỹ Tho,<br>tỉnh Tiền Giang        | 260.000.000                         | 20,00%                                | 20,00%                                    | Kiểm định,<br>thử nghiệm<br>chất lượng<br>công trình |

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

|                                                           | <b>Tại ngày<br/>30/09/2013</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2013</b> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng tài sản                                              | 1.543.921.196                  | 1.410.147.419                  |
| Tổng nợ phải trả                                          | 87.769.824                     | 107.911.078                    |
| Tài sản thuần                                             | 1.456.151.372                  | 1.302.236.341                  |
| Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công<br>ty liên kết | 291.230.274                    | 260.447.268                    |
|                                                           | <b>Tại ngày<br/>30/09/2013</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2013</b> |
| Doanh thu thuần                                           | 902.582.500                    | 983.353.869                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

|                                                      |             |             |
|------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Lợi nhuận thuần                                      | 156.151.372 | 218.058.497 |
| Lợi nhuận thuần của Công ty trong công ty liên kết   | 31.230.274  | 43.611.699  |
| Cổ tức được chia                                     | -           | 14.175.102  |
| Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết | -           | 29.436.597  |

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

|                                 | <b>Các khoản chi phí trích trước</b> | <b>Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn</b> | <b>Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất</b> | <b>Cộng</b>          |
|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>      | <b>5.441.140.595</b>                 | <b>346.248.826</b>                         | <b>714.033.602</b>                     | <b>6.501.423.023</b> |
| Chuyển sang lợi nhuận trong năm | 931.661.774                          | 172.695.890                                | (672.628.994)                          | 431.728.670          |
| Ghi vào vốn chủ sở hữu          | -                                    | -                                          | -                                      | -                    |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>        | <b>6.372.802.369</b>                 | <b>518.944.716</b>                         | <b>41.404.608</b>                      | <b>6.933.151.693</b> |
| Chuyển sang lợi nhuận trong năm | (1.791.304.628)                      | -                                          | 57.239.334                             | (1.734.065.294)      |
| Ghi vào vốn chủ sở hữu          | -                                    | -                                          | -                                      | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>        | <b>4.581.497.741</b>                 | <b>518.944.716</b>                         | <b>98.643.942</b>                      | <b>5.199.086.399</b> |

**12. Tài sản dài hạn khác**

|                                     | <b>Tại ngày 30/09/2013</b> | <b>Tại ngày 01/01/2013</b> |
|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Ký quỹ bảo lãnh thi công công trình | 619.019.388                | 2.067.766.955              |
| <b>Cộng</b>                         | <b>619.019.388</b>         | <b>2.067.766.955</b>       |

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                                     | <b>Tại ngày 30/09/2013</b> | <b>Tại ngày 01/01/2013</b> |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang | 56.593.843.557 (13.1)      | 46.571.543.546             |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam Chi nhánh An Giang           | -                          | 2.240.000.000              |
| Vay cá nhân                                                         | 1.630.000.000 (13.2)       | 3.360.000.000              |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>58.223.843.557</b>      | <b>52.171.543.546</b>      |

(13.1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 02/04/2013:

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình;
- + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: 01 năm (hạn cuối là 02/04/2014);
- + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ ngày 02/04/2013; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi SXKD bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác;
- + **Số dư tại ngày 30/09/2013: 29.817.766.815 đồng.**
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 24/08/2013:
- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất: theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2012/HĐ ngày 23/8/2012.
- + **Số dư tại ngày 30/09/2013: 20.130.505.203 đồng.**
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 06/11/2012, và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 14/03/2013:
- + Hạn mức tín dụng tối đa: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công sửa chữa thiết bị cơ khí;
- + Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐ ngày 06/11/2012 - tài sản thế chấp theo giá trị định giá của ngân hàng là 2.150.877.273 đồng theo Biên bản định giá ngày 22/10/2012 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 06/11/2012 - thế chấp Quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đình Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
- + **Số dư tại ngày 30/09/2013: 5.992.315.539 đồng.**
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 09/04/2013, và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013:
- + Hạn mức tín dụng tối đa: 5.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công công trình;
- + Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Tài sản đảm bảo: Thế chấp 01 văn phòng làm việc, 01 tàu hút bùn và hệ thống đường ống.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

+ Số dư tại ngày 30/09/2013 theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể như sau:

| Số hợp đồng  | Ngày vay   | Thời hạn vay | Lãi suất (%/năm) | Ngày đáo hạn | Số dư tại ngày 30/09/2013 |
|--------------|------------|--------------|------------------|--------------|---------------------------|
| 01/2013/HĐ   | 11/07/2013 | 6 tháng      | 9%               | 13/01/2014   | 370.197.200               |
| 02/2013/HĐ   | 15/08/2013 | 6 tháng      | 9%               | 17/02/2014   | 283.058.800               |
| <b>Cộng:</b> |            |              |                  |              | <b>653.256.000</b>        |

(13.2) Khoản vay huy động vốn cá nhân, bao gồm:

| Tên cá nhân           | Hợp đồng   | Lãi suất (tháng) | Ngày đáo hạn | Dư nợ đến 30/09/2013 |
|-----------------------|------------|------------------|--------------|----------------------|
| Trương Huỳnh Ngọc Anh | 12/HĐ.2013 | 0,667%           | 30/09/2013   | 1.630.000.000        |
| <b>Cộng</b>           |            |                  |              | <b>1.630.000.000</b> |

**14. Bao gồm khoản người mua trả trước sau**

|                                                                                | Tại ngày 30/09/2013   | Tại ngày 01/01/2013   |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khách hàng ứng trước tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất                      | 2.331.642.200         | 12.187.161.500        |
| Khách hàng ứng trước vốn thi công công trình, mua bê tông và vật liệu xây dựng | 30.399.280.977        | 17.093.487.004        |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>32.730.923.177</b> | <b>29.280.648.504</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | Tại ngày 30/09/2013  | Tại ngày 01/01/2013   |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp          | 1.645.887.880        | 8.752.568.622         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 3.756.041.223        | 1.229.288.777         |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 38.427.346           | 100.693.353           |
| Thuế tài nguyên             | 12.999.998           | 11.227.275            |
| Thuế, phí và các khoản khác | 353.007.129          | 334.726.514           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>5.806.363.576</b> | <b>10.428.504.541</b> |

**16. Chi phí phải trả**

|                                              | Tại ngày 30/09/2013 | Tại ngày 01/01/2013 |
|----------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| KDC Long Thanh Hưng                          | -                   | 13.195.678.631      |
| Kinh phí nghiệm thu công trình Bình Lợi      | 509.090.909         | 509.090.909         |
| Chi phí ước tính KDC Trương Định giai đoạn 2 | 34.675.382.409      | 33.458.625.902      |
| Trích trước CP nghiệm thu CT khu tránh bão   | 133.244.385         |                     |
| Tiền thuê đất                                | 460.009.743         |                     |
| Lãi vay phải trả                             | -                   | 148.811.671         |
| Chi phí phải trả khác                        | 75.546.116          | 416.254.263         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

|                                                                                          |                                |                                |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>35.853.273.562</b>          | <b>47.728.461.376</b>          |
| <b>17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>                                    |                                |                                |
|                                                                                          | <b>Tại ngày<br/>30/09/2013</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2013</b> |
| Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công Nghiệp                                               | 1.900.423.465                  | 1.900.423.465                  |
| Giá trị QSDĐ của các cá nhân để hoán đổi với đất nền trong KDC đường Trương Định nổi dài | 258.999.998                    | 258.999.998                    |
| Phải trả về Cổ phần hóa                                                                  | 172.790.020                    | 157.107.047                    |
| Kinh phí công đoàn                                                                       | 172.532.203                    | 223.801.362                    |
| Các khoản bảo hiểm bắt buộc                                                              | 174.018.301                    | 46.282.059                     |
| Thù lao HĐQT & BKS                                                                       | -                              | 21.000.000                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                            | 80.000.000                     | 80.000.000                     |
| Huỳnh Phú Gia                                                                            | 300.000.000                    | 300.000.000                    |
| Công ty TNHH Khánh Giang                                                                 | 60.000.000                     | 60.000.000                     |
| Nguyễn Văn Út                                                                            | -                              | 85.838.650                     |
| Các khoản phải trả khác                                                                  | 1.028.322.987                  | 3.224.861.015                  |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>4.147.086.974</b>           | <b>6.358.313.596</b>           |
| <b>18. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Dự phòng bảo hành công trình)</b>                     |                                |                                |
|                                                                                          | <b>30/09/2013</b>              | <b>01/01/2013</b>              |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                     | <b>2.648.865.445</b>           | <b>2.922.857.293</b>           |
| Trích lập dự phòng trong kỳ                                                              | 625.930.906                    | 634.110.935                    |
| Hoàn nhập dự phòng                                                                       | (87.958.850)                   | (453.213.125)                  |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng                                                            | (1.247.992.637)                | (454.889.658)                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                                     | <b>1.938.844.864</b>           | <b>2.648.865.445</b>           |
| <b>19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>                                                     |                                |                                |
|                                                                                          | <b>30/09/2013</b>              | <b>01/01/2013</b>              |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                     | <b>3.420.475.280</b>           | <b>5.885.348.018</b>           |
| Tăng trong kỳ                                                                            | 1.638.178.335                  | 1.894.317.300                  |
| Giảm trong kỳ                                                                            | (2.124.247.103)                | (4.359.190.038)                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                                     | <b>2.934.406.512</b>           | <b>3.420.475.280</b>           |
| <b>20. Vay và nợ dài hạn</b>                                                             |                                |                                |
|                                                                                          | <b>Tại ngày<br/>30/09/2013</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2013</b> |
| Vay dài hạn                                                                              | 14.379.412.688 (20.1)          | 34.756.241.443                 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn                                                                | -                              | 1.140.200.000                  |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>14.379.412.688</b>          | <b>35.896.441.443</b>          |

(20.1) Bao gồm các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng theo các hợp đồng sau:

| Ngân hàng | Hợp đồng vay | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Mục đích vay | Tài sản thế chấp | Số dư<br>30/09/2013 |
|-----------|--------------|---------------|--------------|--------------|------------------|---------------------|
|-----------|--------------|---------------|--------------|--------------|------------------|---------------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

| <b>Ngân hàng</b>                                                                       | <b>Hợp đồng<br/>vay</b>                                                | <b>Ngày hợp<br/>đồng</b>                                           | <b>Thời<br/>hạn<br/>vay</b> | <b>Mục đích vay</b>                                                                       | <b>Tài sản thế chấp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>Số dư<br/>30/09/2013</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Ngân hàng<br>TMCP Đầu tư<br>& Phát triển<br>Việt Nam - Chi<br>nhánh Tiền<br>Giang      | 01/2012/HĐ                                                             | 29/08/2012                                                         | 60<br>tháng                 | Mua máy cắt<br>thép và máy<br>chân tole                                                   | Tài sản hình thành<br>từ vốn vay                                                                                                                                                                                                                                                        | 289.200.000                 |
| Ngân hàng<br>TMCP Đầu tư<br>& Phát triển<br>Việt Nam - Chi<br>nhánh Tiền<br>Giang      | 01/2013/HĐ                                                             | 11/04/2013                                                         | 60<br>tháng                 | Mua máy đào<br>Kobelco                                                                    | Tài sản hình thành<br>từ vốn vay                                                                                                                                                                                                                                                        | 785.000.000                 |
| Ngân hàng<br>TMCP Đầu tư<br>& Phát triển<br>Việt Nam - Chi<br>nhánh Tiền<br>Giang      | 02/2013/HĐ                                                             | 10/06/2013                                                         | 60<br>tháng                 | Mua máy chấn<br>tole Komatsu                                                              | Tài sản hình thành<br>từ vốn vay                                                                                                                                                                                                                                                        | 532.000.000                 |
| Ngân hàng<br>TMCP Đầu tư<br>& Phát triển<br>Việt Nam - Chi<br>nhánh Tiền<br>Giang      | 03/2010/HĐ                                                             | 10/12/2010                                                         | 60<br>tháng                 | Mua 2 bộ cần<br>xe đào bánh<br>xích hiệu<br>Komatsu                                       | Tài sản hình thành<br>từ vốn vay                                                                                                                                                                                                                                                        | 122.850.000                 |
| Ngân hàng<br>TMCP Đầu tư<br>& Phát triển<br>Việt Nam - Chi<br>nhánh Tiền<br>Giang      | 01/2010/HĐ                                                             | 04/01/2010                                                         | 60<br>tháng                 | Mua máy đào<br>gầu 0.9m <sup>3</sup> và<br>máy ủi công<br>suất 90HP                       | Tài sản hình thành<br>từ vốn vay                                                                                                                                                                                                                                                        | 330.000.000                 |
| Ngân hàng<br>TMCP Đầu tư<br>& Phát triển<br>Việt Nam - Chi<br>nhánh Tiền<br>Giang      | 01/2009/HĐ,<br>02/2009/HĐ,<br>05/2009/HĐ,<br>01/2010/HĐ,<br>02/2010/HĐ | 27/08/2009<br>27/08/2009<br>07/09/2009<br>08/02/2010<br>28/04/2010 | 60<br>tháng                 | Đầu tư, xây<br>dựng, mua sắm<br>tài sản cố định<br>cho nhà máy<br>bê tông                 | Tài sản hình thành<br>từ vốn vay                                                                                                                                                                                                                                                        | 5.790.362.688               |
| Ngân hàng Phát<br>triển Nhà Đồng<br>bằng sông Cửu<br>Long - Chi<br>nhánh Tiền<br>Giang | TD.1079.10/<br>HĐTD                                                    | 09/03/2011                                                         | 21<br>tháng                 | Bổ sung vốn<br>bồi thường, hỗ<br>trợ dự án Khu<br>dân cư đường<br>Trương Định<br>nổi dài. | Giá trị quyền sử<br>dụng đất tọa lạc tại<br>phường 5 thị xã Gò<br>Công, tỉnh Tiền<br>Giang (bao gồm các<br>nền nhà liên kế và<br>nền biệt thự với<br>tổng diện tích<br>44.158 m <sup>2</sup> có trị giá<br>89.000.000.000<br>đồng theo biên bản<br>định giá tài sản<br>ngày 25/12/2010. | 6.530.000.000               |
| <b>Cộng</b>                                                                            |                                                                        |                                                                    |                             |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>14.379.412.688</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**21. Vốn chủ sở hữu**

**21.1. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

|                                 | Vốn đầu tư<br>của chủ sở | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| <b>Số dư đầu<br/>năm trước</b>  | <b>80.000.000.000</b>    | <b>10.700.000.000</b>   | <b>32.093.180.538</b>    | <b>5.428.761.580</b>      | <b>20.307.537.295</b>                |
| Tăng trong<br>năm trước         | -                        | -                       | 5.000.000.000            | 947.158.650               | 18.604.951.582                       |
| Giảm trong<br>năm trước         | -                        | -                       | 27.280.000               | -                         | 19.058.900.950                       |
| <b>Số dư cuối<br/>năm trước</b> | <b>80.000.000.000</b>    | <b>10.700.000.000</b>   | <b>37.065.900.538</b>    | <b>6.375.920.230</b>      | <b>19.853.587.927</b>                |
| <b>Số dư đầu<br/>năm nay</b>    | <b>80.000.000.000</b>    | <b>10.700.000.000</b>   | <b>37.065.900.538</b>    | <b>6.375.920.230</b>      | <b>19.853.587.927</b>                |
| Tăng trong<br>kỳ này            | -                        | -                       | 4.000.000.000            | 819.089.167               | 6.234.952.286                        |
| Giảm trong<br>kỳ này            | -                        | -                       | (55.569.234)             | (16.798.384)              | 18.490.159.519                       |
| <b>Số dư cuối<br/>kỳ này</b>    | <b>80.000.000.000</b>    | <b>10.700.000.000</b>   | <b>41.121.469.772</b>    | <b>7.211.807.781</b>      | <b>7.598.380.694</b>                 |

**21.2. Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 80.000.000.000 đồng (năm 2011: 80.000.000.000 đồng). Tại ngày 30/09/2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ theo giấy phép.

**21.3. Cổ phiếu**

|                                        | <b>Tại ngày<br/>30/09/2013</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2013</b> |
|----------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.000.000                      | 8.000.000                      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.000.000                      | 8.000.000                      |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 8.000.000                      | 8.000.000                      |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại       | -                              | -                              |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành      | 8.000.000                      | 8.000.000                      |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 8.000.000                      | 8.000.000                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000 đồng/CP                 | 10.000 đồng/CP                 |

**21.4. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

**Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:**

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang**

|             | <b>Tại ngày<br/>30/09/2013</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2013</b> |
|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn cổ phần | 20.000.000.000                 | 20.000.000.000                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

|                                    |                |                |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn phân bổ cho Công ty mẹ         | 15.084.100.000 | 15.084.100.000 |
| Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số   | 4.915.900.000  | 4.915.900.000  |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số | 24,580%        | 24,580%        |

**Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 30 tháng 09 năm 2013:**

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICC O An Giang**

|                          | <b>Tại ngày<br/>30/09/2013</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2013</b> |
|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng tài sản             | 27.052.353.145                 | 33.555.255.396                 |
| Tổng nợ phải trả         | 6.514.145.780                  | 12.115.588.691                 |
| <b>Tài sản thuần</b>     | <b>20.538.207.365</b>          | <b>21.439.666.705</b>          |
| <i>Chi tiết như sau:</i> |                                |                                |
| Vốn cổ phần              | 20.000.000.000                 | 20.000.000.000                 |
| Quỹ đầu tư phát triển    | 526.947.363                    | 526.947.363                    |
| Quỹ dự phòng tài chính   | 159.294.328                    | 159.294.328                    |
| Lợi nhuận chưa phân phối | (148.034.326)                  | 753.425.328                    |

**Lợi ích của cổ đông thiểu số**

*Chi tiết như sau:*

|                                          |                      |                      |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn của cổ đông thiểu số                 | 4.915.900.000        | 4.915.900.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | 129.521.027          | 185.090.261          |
| Quỹ dự phòng tài chính                   | 39.153.749           | 55.952.133           |
| Lợi nhuận chưa phân phối                 | 102.423.178          | 246.173.987          |
| Lợi ích cổ đông thiểu số tại công ty con | -                    | -                    |
| <b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>      | <b>5.186.997.954</b> | <b>5.403.116.381</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                               | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/09/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/09/2012</b> |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                                         | <b>259.542.140.193</b>                  | <b>319.461.989.911</b>                  |
| Doanh thu bán bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn | 165.119.414.840                         | 167.956.518.124                         |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản                             | 22.306.813.636                          | 100.800.902.020                         |
| Doanh thu thuần thi công công trình                           | 51.948.055.865                          | 44.555.492.350                          |
| Doanh thu bán vật liệu xây dựng                               | 5.182.819.185                           | 1.169.849.164                           |
| Doanh thu gia công, sửa chữa                                  | 14.985.036.667                          | 4.979.228.253                           |
|                                                               | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/09/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/09/2012</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                           | <b>391.570.345</b>                      | <b>579.581.868</b>                      |
| Giảm giá hàng bán                                             | 277.679.436                             | 242.081.868                             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

|                                                               | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/09/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/09/2012</b> |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Hàng bán bị trả lại                                           | 113.890.909                             | 337.500.000                             |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                        | <b>259.150.569.848</b>                  | <b>318.882.408.043</b>                  |
| Doanh thu bán bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn | 165.119.414.840                         | 167.956.518.124                         |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản                             | 22.306.813.636                          | 100.463.402.020                         |
| Doanh thu thuần thi công công trình                           | 51.670.376.429                          | 44.319.110.482                          |
| Doanh thu bán vật liệu xây dựng                               | 5.068.928.276                           | 1.169.849.164                           |
| Doanh thu gia công, sửa chữa                                  | 14.985.036.667                          | 4.979.228.253                           |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                    |                                         |                                         |
|                                                               | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/09/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/09/2012</b> |
| Giá vốn bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn       | 131.167.089.831                         | 128.475.027.348                         |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản                               | 808.028.055                             | 77.522.103.819                          |
| Giá vốn thi công công trình                                   | 55.062.013.005                          | 37.369.106.273                          |
| Giá vốn bán vật liệu xây dựng                                 | 3.080.403.300                           | 1.143.215.028                           |
| Giá vốn gia công, sửa chữa                                    | 13.017.093.072                          | 3.481.125.553                           |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>203.134.627.263</b>                  | <b>247.990.578.021</b>                  |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                       |                                         |                                         |
|                                                               | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/09/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/09/2012</b> |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay                           | 949.911.002                             | 659.964.005                             |
| Cổ tức được chia từ công ty liên kết                          | 26.616.602                              | 6.375.102                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                         | 849.126                                 | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>977.376.730</b>                      | <b>666.339.107</b>                      |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                   |                                         |                                         |
|                                                               | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/09/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/09/2012</b> |
| Chi phí lãi vay                                               | 5.372.744.227                           | 9.003.202.686                           |
| Chi phí dự phòng tài chính dài hạn                            | -                                       | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>5.372.744.227</b>                    | <b>9.003.202.686</b>                    |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>                                    |                                         |                                         |
|                                                               | <b>Từ 01/01/2013</b>                    | <b>Từ 01/01/2012</b>                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

|                                                     | <b>đến 30/09/2013</b>                   | <b>đến 30/09/2012</b>                   |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí nhân viên                                   | 4.338.009.125                           | 3.623.984.206                           |
| Chi phí vật liệu bao bì                             | 7.515.949.041                           | -                                       |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng                             | -                                       | 8.193.275.997                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                    | 2.188.618.545                           | 2.142.186.866                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | 5.775.079.764                           | 4.756.985.565                           |
| Chi phí bằng tiền khác                              | 3.117.762.614                           | 6.732.493.429                           |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>22.935.419.089</b>                   | <b>25.448.926.063</b>                   |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>              |                                         |                                         |
|                                                     | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/09/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/09/2012</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý                           | 10.580.967.220                          | 8.445.052.228                           |
| Chi phí vật liệu quản lý                            | 482.716.250                             | 669.548.248                             |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                           | 550.855.856                             | 520.102.499                             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                    | 715.937.763                             | 810.013.232                             |
| Thuế, phí và lệ phí                                 | 523.628.954                             | 287.117.229                             |
| Chi phí dự phòng                                    | 687.291.151                             | 4.792.076.700                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | 666.329.353                             | 668.097.171                             |
| Chi phí bằng tiền khác                              | 4.728.995.014                           | 3.750.435.109                           |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>18.936.721.561</b>                   | <b>19.942.442.416</b>                   |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                             |                                         |                                         |
|                                                     | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/09/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/09/2012</b> |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                        | 435.454.545                             | 1.104.871.207                           |
| Thu phạt hợp đồng kinh tế                           | -                                       | 730.761.198                             |
| Chuyển nhượng đầu                                   | 2.958.409.091                           | 1.075.895.409                           |
| Hoàn nhập chi phí bảo hành                          | 208.711.780                             | 383.182.964                             |
| Hoàn nhập chi phí khuyến mãi trích trước            | -                                       | 1.212.940.600                           |
| Thu nhập khác                                       | 2.353.139.363                           | 6.220.190                               |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>5.955.714.779</b>                    | <b>4.513.871.568</b>                    |
| <b>8. Chi phí khác</b>                              |                                         |                                         |
|                                                     | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/09/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/09/2012</b> |
| Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản không hoạt động | 604.153.610                             | 206.044.552                             |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định                    | 93.610.688                              | 180.521.067                             |
| Chi phí xử lý các dự án đã ngừng thi công           | 2.484.643.908                           | -                                       |
| Tiền phạt                                           | 100.304.009                             | -                                       |
| Chi phí khác                                        | 125.676.769                             | 256.620.093                             |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>3.408.388.984</b>                    | <b>643.185.712</b>                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2012. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với các chỉ tiêu so sánh năm nay.

*Tiền Giang, ngày 11 tháng 11 năm 2013*

**Người lập biểu**



**LÊ MỸ PHƯỢNG**

**Kế toán trưởng**



**NGUYỄN HOÀNG SƠN**

**Tổng Giám đốc**



**TRẦN HOÀNG HUÂN**